

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – BẮC NINH
Bản án số: 59/2026/HNGĐ-ST

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 23/4/2026
Về việc yêu cầu không công nhận quan
hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Cương.
2. Ông Thân Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Trang, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Vi Văn Cảnh- Kiểm sát viên.

Ngày 23/4/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 307/2025/TLST-HNGĐ, ngày 05 tháng 11 năm 2025 về việc “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05/03/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 91/QĐST-HNGĐ ngày 03/4/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị L**, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: **Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh.**

- Bị đơn: Anh **Trương Văn P**, sinh năm 1969 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi thường trú: **Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh.**

Nơi tạm trú: **Xóm D, thôn S, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, chị **Lê Thị L** trình bày:
Chị và anh **P** có được tìm hiểu trước khi đi tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên do hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng bắt đầu chung sống từ năm 1992 tại **thôn Đ, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh**, chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2008, do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên chị đi làm ăn xa, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã dẫn đến không thể hòa hợp được. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay. Nay tình cảm không còn nên chị đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh **P**.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu **Trương Văn Đ**, sinh năm 1993 và cháu **Trương Thị H**, sinh năm 1995, hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Chị và anh **P** không có tài sản chung, không có công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản nợ: Không có khoản nợ chung và riêng nào.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/02/2026, anh **Trương Văn P** khai:

Anh và chị **L** có được tự do tìm hiểu trước khi tiến tới hôn nhân, vợ chồng anh tổ chức lễ cưới vào năm 1992 và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Đ** vào cùng năm 1992 nhưng anh không nhớ rõ ngày tháng. Tuy nhiên, do sơ xuất khi làm nhà nên giấy đăng ký kết hôn của anh **P**, chị **L** đã bị nước mưa làm ướt và rách, đến nay không lưu giữ được. Anh không nắm được **Ủy ban nhân dân xã Đ** còn lưu trữ được giấy đăng ký kết hôn của anh chị hay không. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do chị **L** đi xuất khẩu lao động không gửi tiền về cho gia đình, không quan tâm, chăm lo cho chồng con mà giữ làm của riêng nên vợ chồng hay cãi vã. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2008 đến nay. Nay chị **L** làm đơn yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng thì anh không đồng ý vì anh xác định anh chị có đăng ký kết hôn hợp pháp, anh chỉ đồng ý ly hôn với chị **L** vì hôn nhân thực tế đã không tồn tại, không thể chung sống cùng nhau được nữa.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là cháu **Trương Văn Đ**, sinh năm 1993 và cháu **Trương Thị H1**, sinh năm 1995. Hiện hai chúng đều đã trưởng thành và tự lo được cuộc sống riêng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về các khoản nợ: Không có khoản nợ chung và riêng nào.

* Tại biên bản xác minh ngày 26/02/2026, ông **Mai Văn Đ1** – Bí thư chi bộ **Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh** cung cấp như sau: Anh **P** kết hôn với chị **L** vào năm nào và có đăng ký kết hôn hay không thì ông không nắm được, chỉ biết anh chị chung sống với nhau từ năm 1992. Sau khi kết hôn chị **L** và anh **P** sống với nhau tại **thôn Đ, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh**. Anh **P**, chị **L** chung sống và sinh được 02 người con là **Trương Văn Đ**, sinh năm 1995 và **Trương Thị H**, sinh năm 1995. Hiện anh **Đ** và chị **H** đã kết hôn và có gia đình riêng. Về mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **L** và anh **P** thì ông không nắm được, chỉ biết hai vợ chồng hiện đã sống ly thân.

* Tại văn bản xác nhận của **UBND xã Đ** có nội dung: Hiện tất cả các sổ đăng ký kết hôn của **UBND xã Đ** từ năm 2000 trở về trước đều không lưu giữ được.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý,

giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **L** và anh **P**. Về con chung, tài sản, công nợ: không ai yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về công nợ: không ai yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí: chị **L** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **L** yêu cầu giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh **P**; Anh **P** có địa chỉ thường trú tại **thôn Đ, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Bắc Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 3, Điều 4 và Phụ lục kèm theo của Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Chị **Lê Thị L** và anh **Trương Văn P** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị **L** và anh **P**.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **L** và anh **P** chung sống với nhau từ năm 1992. Chị **L** khai vợ chồng không đăng ký kết hôn, anh **P** khai vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Qua lời khai của chị **L** và xác nhận của **Ủy ban nhân dân xã Đ** không đủ cơ sở xác định chị **L** và anh **P** đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, đây là quan hệ hôn nhân không được pháp luật công nhận, vi phạm quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Do đó, yêu cầu của chị **L** về việc không công nhận quan hệ vợ chồng với anh **P** là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Về việc nuôi con: Các con chung đã trưởng thành, phát triển khỏe mạnh

bình thường, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản: Không có đương sự nào yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về công nợ, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Chị **L** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 146; khoản 4 Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 195; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Lê Thị L**: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Lê Thị L** và anh **Trương Văn P**.

3. Về tiền án phí: Chị **Lê Thị L** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003092 ngày 05/11/2025 do Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh thu. Xác nhận chị **L** đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 3 – Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Đồng Kỳ, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Trang